

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(đã được soát xét)



Đ

Ổ A A

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ</b>	5-6
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 40
Phụ lục 01 - Thuyết minh Vốn chủ sở hữu giữa niên độ	41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo giữa niên độ của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: Thanh Nam Groip Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101515686 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009; thay đổi lần thứ 1 ngày 27/12/2012; thay đổi lần thứ 13 ngày 27/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty :** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 27/3/2018 vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là **525.000.000.000 VND** (*Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng*).

Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là TNI, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29/05/2017, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 52.500.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 525.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép.

*Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 như sau:*

<b><i>Tên Công ty con</i></b>	<b><i>Địa chỉ</i></b>
Công ty TNHH MTV XNK nông sản Đông Xuân	Huyện Quốc Oai, TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Yến	Thành viên HĐQT
Bà Hà Thị Hải Vân	Thành viên HĐQT
Ông Phan Kim Thế Vũ	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Phương	Thành viên HĐQT

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

**Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Trần Thị Hương Giang	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đào Thị Thu Hường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lý	Thành viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hùng Cường**



Số: ~~279~~ /BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**      **Quý Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 30/06/2018, được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Vấn đề khác***

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY với ý kiến chấp nhận toàn phần.*

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Công ty TNHH Kiểm toán TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>752.855.527.819</b>	<b>367.540.620.483</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>4.418.620.134</b>	<b>23.232.610.402</b>
1. Tiền	111		4.418.620.134	6.736.210.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.496.400.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02</b>	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>543.357.100.947</b>	<b>159.646.487.417</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	264.706.653.599	132.122.917.373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	13.720.457.341	7.351.480.381
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.05a</b>	27.700.658.221	17.355.084.639
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.06</b>	237.229.331.786	2.817.005.024
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>201.827.222.274</b>	<b>182.979.785.151</b>
1. Hàng tồn kho	141		201.827.222.274	182.979.785.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.252.584.464</b>	<b>1.681.737.513</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.11a</b>	353.056.359	413.948.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.899.528.105	1.267.789.397
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.14b</b>	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159.849.210.047</b>	<b>166.370.800.912</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	<b>V.05b</b>	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.06</b>	-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.184.592.450</b>	<b>5.852.342.296</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.145.721.629	5.811.233.971
- Nguyên giá	222		17.255.193.844	17.255.193.844
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.109.472.215)	(11.443.959.873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		38.870.821	41.108.325
- Nguyên giá	228		347.020.440	347.020.440
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(308.149.619)	(305.912.115)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.09</b>	<b>152.925.000.000</b>	<b>152.925.000.000</b>
- Nguyên giá	231		152.925.000.000	152.925.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.593.458.616</b>	<b>1.593.458.616</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.593.458.616	1.593.458.616
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	6.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>146.158.981</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	146.158.981	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>912.704.737.866</b>	<b>533.911.421.395</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>338.665.726.250</b>	<b>290.941.650.065</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>336.861.873.791</b>	<b>288.929.436.950</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	113.751.789.954	53.274.477.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	644.559.593	2.853.987.758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	10.964.377.118	6.907.574.825
4. Phải trả người lao động	314		262.255.128	447.242.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	49.200.598	6.602.643.747
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	209.796.263.469	217.450.083.546
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.393.427.931	1.393.427.931
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.803.852.459</b>	<b>2.012.213.115</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.803.852.459	2.012.213.115
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>574.039.011.616</b>	<b>242.969.771.330</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>574.039.011.616</b>	<b>242.969.771.330</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		525.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		525.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.811.400.000	4.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.393.427.931	1.393.427.931
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.834.183.685	27.576.343.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.566.343.399	9.754.947.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.267.840.286	17.821.395.853
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>912.704.737.866</b>	<b>533.911.421.395</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Thị Hải Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Cường

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	754.683.326.938	523.206.610.052
2. Các khoản giảm trừ	02		2.874.506	2.346.535.058
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		754.680.452.432	520.860.074.994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	726.818.810.801	497.118.619.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.861.641.631	23.741.455.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.121.172.482	5.587.167.848
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.854.665.666	9.528.023.505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.950.285.695	9.366.437.473
8. Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng	24	VI.6	854.189.840	740.058.494
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6.101.283.984	4.149.102.893
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20.172.674.623	14.911.438.044
12. Thu nhập khác	31	VI.8	226.955.825	686.405.897
13. Chi phí khác	32	VI.9	53.573.265	1.976.919.225
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		173.382.560	(1.290.513.328)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.346.057.183	13.620.924.716
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.088.216.897	3.181.472.721
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.257.840.286	10.439.451.995
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			16.257.840.286	10.439.451.995
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	433	650
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Thị Hải Vân

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 TẬP ĐOÀN  
 THÀNH NAM  
 NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI



Nguyễn Hùng Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	TM	6 tháng đầu năm 2018	Đơn vị tính: VND 6 tháng đầu năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	20.346.057.183	13.620.924.716
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		1.042.700.493	5.019.860.559
- Khấu hao tài sản cố định	02	667.749.846	672.164.541
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	109.164.898	116.744.969
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.684.499.946)	(5.135.486.424)
- Chi phí lãi vay	06	6.950.285.695	9.366.437.473
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước</b>	08	21.388.757.676	18.640.785.275
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(287.505.573.022)	(30.843.855.459)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(18.847.437.123)	(20.847.973.605)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	54.954.262.879	(28.209.498.441)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(85.267.224)	(5.321.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.950.285.695)	(9.366.437.473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.722.540)	(2.849.311.170)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		186.486.555	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(236.883.778.494)</b>	<b>(73.481.612.133)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác			(37.060.000)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169.128.891.224)	(17.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	74.245.363.444	37.858.028.759
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.452.640	954.587.124
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(88.875.075.140)</b>	<b>21.775.555.883</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		314.811.400.000	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	257.185.928.895	288.025.397.192
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(265.048.109.628)	(235.068.335.455)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>306.949.219.267</b>	<b>52.957.061.737</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(18.809.634.367)</b>	<b>1.251.005.487</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>23.232.610.402</b>	<b>994.215.365</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.355.901)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>4.418.620.134</b>	<b>2.245.220.852</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nghĩa

Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Vân



Nguyễn Hưng Cường

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: Thanh Nam Group Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101515686 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009; thay đổi lần thứ 1 ngày 27/12/2012; thay đổi lần thứ 13 ngày 27/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty :** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 27/3/2018 vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là **525.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là TNI, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29/05/2017, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 52.500.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 525.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép.

#### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.



### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất :***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

#### *Tài sản cố định hữu hình*

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-6 năm

### **6. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức

đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## **7. Tài sản dở dang dài hạn**

### **7.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 100 %.

### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền chưa được phân bổ phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **15. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận

lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất này tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:**

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty TNHH MTV XNK nông sản Đông Xuân	Huyện Quốc Oai, TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	3.807.119.470	6.379.611.013
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	611.500.664	356.599.389
+ Tiền gửi VND	594.435.473	351.901.928
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	17.065.191	4.697.461
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	16.496.400.000
<b>Cộng</b>	<b>4.418.620.134</b>	<b>23.232.610.402</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Dài hạn</b>	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	-	-	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	264.706.653.599	-	132.122.917.373	-
- Công ty CP Sản xuất thép Vina	55.405.017.443	-	34.255.481.528	-
- Công ty CP Quốc tế Đông Á	51.851.401.859	-	58.970.400.394	-
- INOX STAINLESS	-	-	10.980.004.854	-
- Công ty CP Quốc tế Nam Minh Anh	61.798.970.802	-	-	-
- Công ty CP Thép Sài Gòn HY	39.059.318.926	-	-	-
- Asia Impex LTD	54.656.680.015	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.935.264.554	-	27.917.030.597	-
<b>Cộng</b>	<b>264.706.653.599</b>	-	<b>132.122.917.373</b>	-

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.505.188.896</b>	-	<b>7.351.480.381</b>	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thuận Phong	10.000.000.000	-		-
- Nippon Metal Corporation I.TD	1.254.498.664	-	957.279.270	-
- Taisei International Corporation	1.250.690.232	-		-
- Các đối tượng khác	1.215.268.445	-	6.394.201.111	-
<b>Cộng</b>	<b>13.720.457.341</b>	-	<b>7.351.480.381</b>	-

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>27.700.658.221</b>	<b>17.355.084.639</b>
- Ông Hoàng Mạnh Hùng	454.218.289	12.047.545.110
- Ông Hà Đình Hùng	8.207.097.836	-
- Bà Nguyễn Thị Nghĩa	2.467.500.000	-
- Ông Trần Văn Pháp	100.000.000	-
- Bà Trịnh Thị Hải Yến	5.307.539.529	5.307.539.529
- Ông Đỗ Duy Huynh	11.164.302.567	
<b>Cộng</b>	<b>27.700.658.221</b>	<b>17.355.084.639</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản tiền phải thu theo các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và các cá nhân nêu trên; thời hạn các hợp đồng vay thường là 1 năm; Lãi suất 10%/năm. Với Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>237.229.331.786</b>	-	<b>2.817.005.024</b>	-
- Dư Nợ BHXH		-	9.120.247	-
- Dư Nợ BHYT	-	-	1.256.560	-
- Dư Nợ BHTN	-	-	728.622	-
- Dư Nợ phải trả khác	4.118.241	-	-	-
- Tạm ứng	722.790.900	-	1.874.773.618	-
- Phải thu khác	<b>236.502.422.645</b>	-	931.125.977	-
- Ông Nguyễn Phi Hùng (1)	34.550.000.000			
- Ông Nguyễn Thành Long (2)	34.638.474.153			
- Ông Nguyễn Ngọc Long (3)	66.024.000.000			
- Ông Hoàng Liên Sơn (4)	27.050.000.000			
- Bà Bùi Thị Hương Giang (5)	33.600.000.000			
- Ông Nguyễn Đình Huy (6)	24.200.000.000			
- Phải thu khác	16.439.948.492			
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>237.229.331.786</b>	-	<b>2.817.005.024</b>	-

(1) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 27032018/HTĐT-TNI ngày 27/03/2018 giữa công ty CP Tập đoàn Thành Nam (bên A) và ông Nguyễn Phi Hùng (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua các lô đất sau:

- Lô A35 thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 756 khu phức hợp đô thị thuộc Sơn Trà, Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Diện tích 399,3m<sup>2</sup>.

- Lô A22 khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng thuộc Sơn Trà, Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Diện tích: 250m<sup>2</sup>.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Tập đoàn Thành Nam là 34,55 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 10%/năm.

(2) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 03012018/HTĐT-TNI ngày 03/01/2018 giữa công ty CP Tập đoàn Thành Nam (bên A) và ông Nguyễn Thành Long (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua các lô đất Khu TĐC Đầu tuyến, Sơn Trà, Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, TP Đà Nẵng.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Tập đoàn Thành Nam là 46.8 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 10%/năm. , thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Đến 30/6/2018, Công ty đã thu hồi được một phần gốc và số dư của hợp đồng này còn là 34 638 474 153 đồng

(3) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 25052018/HTĐT-TNI ngày 25/05/2018 giữa công ty CP Tập đoàn Thành Nam (bên A) và ông Nguyễn Ngọc Long (bên B), về việc ủy thác đầu tư mua 2 lô đất 8/13/2018:

- Ô số 15-BT Khu đô thị Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội.

- Thô Phú Mỹ, Xã Mỹ Đình, nam Từ Liêm, Hà Nội.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Tập đoàn Thành Nam là 64.024 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 9%/năm.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

(4) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 08032018/HTDT-VĐ ngày 08/03/2018 giữa Công ty CP KS Vườn Đào Hạ Long (bên A) và ông Hoàng Liên Sơn (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua Lô B25, khu phức hợp đô thị đầu tuyến, Sơn Trà Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Đà Nẵng.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long là 27.05 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 5%/năm. , thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B.

(5) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 09032018/HTDT-TNG ngày 09/03/2018 giữa Công ty CP KS Vườn Đào Hạ Long (bên A) và Bà Bùi Thị Hương Giang (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua Lô C28 khu phức hợp đô thị, Sơn Trà Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Đà Nẵng.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long là 33.6 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 5%/năm. , thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B., thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B.

(6) Là khoản tiền phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số : 10032018/HTDT-TNG ngày 10/03/2018 giữa Công ty CP KS Vườn Đào Hạ Long (bên A) và ông Nguyễn Đình Huy (bên B) về việc ủy thác đầu tư mua Lô A31 khu phức hợp đô thị đầu tuyến, Sơn Trà Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Đà Nẵng.

Thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long là 24.2 tỷ đồng, tỷ lệ lợi tức hợp tác kinh doanh được tính là 5%/năm. , thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B, thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B., thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B., thời hạn hợp tác 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B.

**7. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	201.827.222.274		182.979.785.151	
<b>Cộng</b>	<b>201.827.222.274</b>	<b>-</b>	<b>182.979.785.151</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018: 0 VND

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2018: 0 VND

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	2.902.136.867	13.451.784.172	187.500.000	713.772.805	17.255.193.844
Số tăng trong kỳ			-	-	
- Mua trong kỳ	-		-	-	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.902.136.867	13.451.784.172	187.500.000	713.772.805	17.255.193.844
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	999.824.940	9.542.862.128	187.500.000	713.772.805	11.443.959.873
Số tăng trong kỳ	96.737.898	568.774.445			665.512.342
- Khấu hao trong kỳ	96.737.898	568.774.445			665.512.342
Số giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.096.562.838	10.111.636.573	187.500.000	713.772.805	12.109.472.215
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.902.311.927	3.908.922.044			5.811.233.971
Tại ngày cuối kỳ	1.805.574.030	3.340.147.600			5.145.721.629

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 3.340.147.599 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 5.965.551.521 VND



## 09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	49.100.000	297.920.440	347.020.440
Số tăng trong kỳ		-	-
- Mua trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49.100.000	297.920.440	347.020.440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.183.347	297.728.768	305.912.115
Số tăng trong kỳ	2.045.832	191.672	2.237.504
- Khấu hao trong kỳ	2.045.832	191.672	2.237.504
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	10.229.179	297.920.440	308.149.619
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	40.916.653	191.672	41.108.325
Tại ngày cuối kỳ	38.870.821		38.870.821

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 297.920.440 VND

**10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
			Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	152.925.000.000	-	152.925.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	152.925.000.000	-	152.925.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	152.925.000.000	-	152.925.000.000
Tại ngày cuối kỳ	152.925.000.000	-	152.925.000.000

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư, dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại 30/06/2018: 0 VND.

- Bất động sản đầu tư của Công ty là Giá trị Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất thửa số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- + Thửa đất số 19, tờ bản đồ A1.1;
- + Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, P. Mân Thái, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng;
- + Diện tích: 2.039 m<sup>2</sup>;
- + Thời gian sử dụng lâu dài;
- + Mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá.
- + Tại thời điểm 30/06/2018, giá trị hợp lý của lô đất lớn hơn giá trị ghi sổ

**11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dài hạn	-	-	-	-
b. Chi phí XD CB dở dang	-	-	-	-
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980	878.064.980	878.064.980
- Chi phí khảo sát dự án	715.393.636	715.393.636	715.393.636	715.393.636
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.593.458.616</b>	<b>1.593.458.616</b>	<b>1.593.458.616</b>	<b>1.593.458.616</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến

30/06/2018

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>353.056.359</b>	<b>413.948.116</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	350.028.500	394.458.358
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.027.859	19.489.758
<b>b. Dài hạn</b>	<b>146.158.981</b>	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	146.158.981	
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>499.215.340</b>	<b>413.948.116</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>113.751.789.954</b>	<b>113.751.789.954</b>	<b>53.274.477.060</b>	<b>53.274.477.060</b>
- Công ty TNHH Marubeni-Itochu Stell Việt Nam	25.771.667.607	25.771.667.607		-
- Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam		-	6.517.427.180	6.517.427.180
- Global Steel Co., LTD	12.512.026.753	12.512.026.753	42.419.479.588	42.419.479.588
- E-Global Industries Co., LTD	47.350.414.093	47.350.414.093		-
- Các đối tượng khác	28.117.681.501	28.117.681.501	4.337.570.292	4.337.570.292
<b>Cộng</b>	<b>113.751.789.954</b>	<b>113.751.789.954</b>	<b>53.274.477.060</b>	<b>53.274.477.060</b>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>644.559.593</b>	<b>644.559.593</b>	<b>2.853.987.758</b>	<b>2.853.987.758</b>
- Công ty CP Kỹ thuật và Xây lắp HPE	266.040.357	266.040.357		-
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh	322.323.657	322.323.657		-
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thuận Phong	-	-	2.853.987.758	2.853.987.758
- Các đối tượng khác	56.195.579	56.195.579		
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>644.559.593</b>	<b>644.559.593</b>	<b>2.853.987.758</b>	<b>2.853.987.758</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(b+c-d)
Thuế GTGT phải nộp	20.293.862	67.800.962.604	67.807.654.668	13.601.798
Thuế TNDN	6.344.440.037	4.088.216.897	24.722.540	10.407.934.394
Thuế thu nhập cá nhân	7.321.139			7.321.139
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	535.519.787	2.000.000	2.000.000	535.519.787
<b>Cộng</b>	<b>6.907.574.825</b>	<b>71.891.179.501</b>	<b>67.834.377.208</b>	<b>10.964.377.118</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- BHXH, BHYT, BHTN
- Phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	<b>49.200.598</b>	<b>6.602.643.747</b>
- Kinh phí công đoàn	27.088.011	35.799.674
- BHXH, BHYT, BHTN	14.612.587	6.566.844.073
- Phải trả phải nộp khác	7.500.000	6.566.844.073
<b>Cộng</b>	<b>49.200.598</b>	<b>6.602.643.747</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>209.796.263.469</b>	<b>209.796.263.469</b>	<b>257.185.928.895</b>	<b>264.839.748.972</b>	<b>217.450.083.546</b>	<b>217.450.083.546</b>	<b>217.450.083.546</b>		
Vay Ngân hàng	196.246.263.469	196.246.263.469	239.976.930.895	250.835.544.693	207.104.877.267	207.104.877.267	207.104.877.267		
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân (VND)	187.310.949.613	187.310.949.613	219.152.370.708	238.684.685.372	206.843.264.277	206.843.264.277	206.843.264.277		
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân (USD)	2.486.296.061	2.486.296.061	2.486.123.531	261.440.460	261.612.990	261.612.990	261.612.990		
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thành An (VND)	6.449.017.795	6.449.017.795	18.338.436.656	11.889.418.861					
<b>Vay cá nhân</b>	<b>13.550.000.000</b>	<b>13.550.000.000</b>	<b>17.208.998.000</b>	<b>14.004.204.279</b>	<b>10.345.206.279</b>	<b>10.345.206.279</b>	<b>10.345.206.279</b>		
Ông Nguyễn Hùng Cường	-	-	4.708.998.000	9.004.204.279	4.295.206.279	4.295.206.279	4.295.206.279		
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	3.300.000.000	3.300.000.000			3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000		
Bà Nguyễn Thị Hương	1.250.000.000	1.250.000.000			1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000		
Bà Phạm Thị Hoàng Ly	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
Bà Kim Thúy Nga	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000					
Ông Võ Phi Hùng	4.500.000.000	4.500.000.000	9.500.000.000						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.803.852.459</b>	<b>1.803.852.459</b>		<b>208.360.656</b>	<b>2.012.213.115</b>	<b>2.012.213.115</b>	<b>2.012.213.115</b>		
Ngân hàng TP bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm(VND)	1.803.852.459	1.803.852.459		208.360.656	2.012.213.115	2.012.213.115	2.012.213.115		
<b>Cộng</b>	<b>211.600.115.928</b>	<b>211.600.115.928</b>	<b>257.185.928.895</b>	<b>265.048.109.628</b>	<b>219.462.296.661</b>	<b>219.462.296.661</b>	<b>219.462.296.661</b>		

**b. Vay các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty	-	-	4.295.206.279	
<b>Cộng</b>		-	-	<b>4.295.206.279</b>	

**Thông tin chi tiết cho các khoản vay như sau:**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức 01/20171061128/HĐTDHM ngày 9/8/2017. với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức TD: 250 tỷ đến ngày 31/12/2017 và 200 tỷ đồng đến ngày 1/1/2018 bao gồm cả VND và ngoại tệ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- + Lãi suất cho vay: cụ thể theo từng hợp đồng.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ (gọi chung là hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của các hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

- Các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay/bên bảo đảm với ngân hàng có vi phạm bảo đảm của hợp đồng tín dụng này.

+ Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2018 là: 189.797.245.674 đồng

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức 01/2018-HĐCVHM ngày 2/2/2018. với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 125 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD thương mại thép đen, thép không gỉ, thép hình.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 4 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tùy theo từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ (gọi chung là hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của các hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

- Các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay/bên bảo đảm với ngân hàng có vi phạm bảo đảm của hợp đồng tín dụng này.

+ Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2018 là: 6.449.017.795 đồng

(3) Vay cá nhân: là các khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay có thời hạn 1 năm, lãi suất 0%/ năm

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 433/2017/HDTD/NHN/01 ngày 03/10/2017 với số tiền giải ngân là 1,1 tỷ đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua xe theo hợp đồng mua hàng số 325/2017/HĐBH-HN ký ngày 6/7/2017 giữa Chi nhánh Công ty CP dịch vụ ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội và Công ty CP tập đoàn Thành Nam. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 4/10/2017.

Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 433/2017/HDBD-NHN/01 ngày 3/10/2017. Tài sản bảo đảm theo hợp đồng là các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ tài sản hiện tại, tương lai thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý của bên bảo đảm cho dù có hình thành từ vốn vay của TP bank hay không, bao gồm: Xe ô tô Mercedes - Bens màu đỏ, số khung RLMWR4CX7HV003602, số máy 27492030991492 với giá trị đảm bảo tại thời điểm thế chấp là 1.415.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 433/2017/HDTD/NHN/02 ngày 14/11/2017 với số tiền giải ngân là 1 tỷ đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua xe theo hợp đồng mua hàng số TMV-TMD-FV-723 ký ngày 1/11/2017 giữa Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình và Công ty CP tập đoàn Thành Nam. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày đầu tiên giải ngân. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 433/2017/HDBD-NHN/02 ngày 14/11/2017. Tài sản bảo đảm theo hợp đồng là các tài sản cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ tài sản hiện tại, tương lai thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý của bên bảo đảm cho dù có hình thành từ vốn vay của TP bank hay không, bao gồm: Xe ô tô Toyota Fortuner màu bạc, số khung MHFHX3FS6H0301493, số máy A3317182TR với giá trị đảm bảo tại thời điểm thế chấp là 1.293.000.000 đồng.

+ Số dư hợp đồng vay tại 30/06/2018 là: 1.803.852.459 đồng



**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	525.000.000.000	100,00	210.000.000.000	100,00
<b>Cộng</b>	<b>525.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	210.000.000.000	200.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	315.000.000.000	10.000.000.000
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	525.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	21.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.500.000	21.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	21.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.500.000	21.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

<b>e. Các quỹ Công ty</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.393.427.931	1.393.427.931
<b>Cộng</b>	<b>1.393.427.931</b>	<b>1.393.427.931</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	280,00	17,07
- Đồng Euro (EUR)	41,35	66,93

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. DOANH THU</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017 VND</b>
- Doanh thu bán hàng	754.683.326.938	523.206.610.052
<b>Cộng</b>	<b>754.683.326.938</b>	<b>523.206.610.052</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.874.506</b>	<b>2.346.535.058</b>
Hàng bán bị trả lại	2.874.506	2.346.535.058
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>754.680.452.432</b>	<b>520.860.074.994</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017 VND</b>
- Giá vốn hàng hóa	726.818.810.801	497.118.619.906
<b>Cộng</b>	<b>726.818.810.801</b>	<b>497.118.619.906</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư
- Cộng**

**6 tháng đầu  
năm 2018  
VND**

6.684.499.946  
436.672.536  
**7.121.172.482**

**6 tháng đầu  
năm 2017  
VND**

2.367.577.257  
451.681.424  
2.767.909.167  
**5.587.167.848**

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Cộng**

**6 tháng đầu  
năm 2018  
VND**

6.950.285.695  
904.379.971  
**7.854.665.666**

**6 tháng đầu  
năm 2017  
VND**

9.366.437.473  
161.586.032  
**9.528.023.505**

**5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ****Chi phí theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Thuế, phí lệ phí
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

**6 tháng đầu  
năm 2018  
VND**

2.989.296.762  
33.246.977  
667.749.846  
2.617.343.836  
660.632.571  
**6.968.269.992**

**6 tháng đầu  
năm 2017  
VND**

1.496.728.850  
3.000.000  
672.164.541  
1.937.250.527  
780.017.469  
**4.889.161.387**

**6. Chi phí bán hàng**

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

**6 tháng đầu  
năm 2018  
VND**

771.561.431  
82.628.409  
**854.189.840**

**6 tháng đầu  
năm 2017  
VND**

617.834.616  
122.223.878  
**740.058.494**

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

**6 tháng đầu  
năm 2018  
VND**

2.989.296.762  
667.749.846  
33.246.977  
1.845.782.405  
578.004.162  
**6.114.080.152**

**6 tháng đầu  
năm 2017  
VND**

1.496.728.850  
672.164.541  
3.000.000  
1.319.415.911  
657.793.591  
**4.149.102.893**

**8. THU NHẬP KHÁC**

- Các khoản khác
- Cộng**

**6 tháng đầu  
năm 2018  
VND**

226.955.825  
**226.955.825**

**6 tháng đầu  
năm 2017  
VND**

686.405.897  
**686.405.897**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

**9. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Tiền phạt	21.414.604	1.976.909.873
- Chi phí khác	32.118.661	9.352
<b>Cộng</b>	<b>53.533.265</b>	<b>1.976.919.225</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	3.823.275.403	3.181.472.721
- Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	264.941.494	
<b>Cộng</b>	<b>4.088.216.897</b>	<b>3.181.472.721</b>

**11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.257.840.286	10.439.451.995
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.257.840.286	10.439.451.995
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.533.149	21.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>433</b>	<b>497</b>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ****2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.418.620.134	-	23.232.610.402	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	501.935.985.385	-	134.939.922.397	-
Các khoản cho vay	27.700.658.221	-	17.355.084.639	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>534.055.263.740</b>	<b>-</b>	<b>181.527.617.438</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	211.600.115.928	219.462.296.661
Phải trả người bán, phải trả khác	113.800.990.552	59.877.120.807
Chi phí phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>325.401.106.480</b>	<b>279.339.417.468</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.418.620.134			4.418.620.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	501.935.985.385	-		501.935.985.385
Các khoản cho vay	27.700.658.221	-		27.700.658.221
<b>Cộng</b>	<b>534.055.263.740</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>534.055.263.740</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.232.610.402	-		23.232.610.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.939.922.397	-		134.939.922.397
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>175.527.617.438</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>175.527.617.438</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	209.796.263.469	1.803.852.459		211.600.115.928
Phải trả người bán, phải trả khác	113.800.990.552	-		113.800.990.552
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>323.597.254.021</b>	<b>1.803.852.459</b>	<b>-</b>	<b>325.401.106.480</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	217.450.083.546	2.012.213.115		219.462.296.661
Phải trả người bán, phải trả khác	59.877.120.807	-		59.877.120.807
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>277.327.204.353</b>	<b>2.012.213.115</b>	<b>-</b>	<b>279.339.417.468</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**4. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

			<i>Hoạt động bán hàng</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	-	754.680.452.432	754.680.452.432
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	-	-	<b>754.680.452.432</b>	<b>754.680.452.432</b>
Chi phí bộ phận	-	-	726.818.810.801	726.818.810.801
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	-	-	<b>27.861.641.631</b>	<b>27.861.641.631</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>6.955.473.824</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.906.167.807
Doanh thu hoạt động tài chính				7.121.172.482
Chi phí tài chính				7.854.665.666
Thu nhập khác				226.955.825
Chi phí khác				53.573.265
Thuế TNDN hiện hành				4.088.216.897
Thuế TNDN hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>16.257.840.286</b>

**5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Thông tin các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT, TGD
- Bà Hà Thị Hải Vân	Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng
- Bà Đỗ Thị Phương	Thành viên Hội đồng quản trị
- Bà Trần Thị Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Lý	Thành viên Ban kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>Tiền vay nhận được</b>	<b>4.708.998.000</b>	<b>8.618.706.279</b>
- Ông Nguyễn Hùng Cường	4.708.998.000	8.618.706.279
<b>Tiền vay đã trả</b>	<b>9.004.204.279</b>	<b>4.323.500.000</b>
- Ông Nguyễn Hùng Cường	9.004.204.279	4.323.500.000
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Vay</b>		<b>4.295.206.279</b>
- Ông Nguyễn Hùng Cường		4.295.206.279
<b>Vốn góp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Ông Nguyễn Hùng Cường	34.810.000.000	34.810.000.000
- Bà Hà Thị Hải Vân	80.000.000	80.000.000
- Bà Đỗ Thị Phương	25.000.000.000	25.000.000.000
- Bà Trần Thị Hương Giang	9.700.000	9.700.000
- Bà Nguyễn Thị Lý	9.766.900.000	9.766.900.000
<b>Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.865.477.900	1.497.479.800

## 6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Nghĩa**

**Kế toán trưởng**



**Hà Thị Hải Vân**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018*



**Nguyễn Hùng Cường**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>		<b>4.000.000.000</b>						<b>29.069.803.408</b>		<b>233.069.803.408</b>	
- Tăng vốn năm trước	10.000.000.000								17.380.034.783		10.000.000.000	
- Lãi trong năm trước											17.380.034.783	
- Trích lập quỹ					1.393.427.931						(17.480.066.861)	
- Tăng khác												-
- Giảm khác												-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>210.000.000.000</b>		<b>4.000.000.000</b>		<b>1.393.427.931</b>				<b>27.576.343.399</b>		<b>242.969.771.330</b>	
- Tăng vốn trong kỳ	315.000.000.000										315.000.000.000	
- Lãi trong kỳ									16.257.840.286		16.257.840.286	
- Tăng khác												-
- Lỗ trong kỳ												-
- Phân phối lợi nhuận												-
- Cổ tức												-
- Giảm khác			(188.600.000)								(188.600.000)	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>525.000.000.000</b>		<b>3.811.400.000</b>		<b>1.393.427.931</b>				<b>43.834.183.685</b>		<b>574.039.011.616</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

